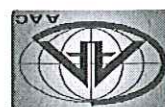


Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Báo cáo tài chính

DANA - Y

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

BẢO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thếp Dana – Y công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được xét duyệt cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thếp Dana – Y (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã giao đăng ký dịch có phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0511.3730718
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: Bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2014 là 1.021 người. Trong đó cán bộ quản lý là 76 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Huỳnh Văn Tân
Chủ tịch
Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Ông Đặng Thanh Bình
Phó Chủ tịch
Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Bà Phan Thị Thảo Sương
Thành viên
Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Ông Hồ Nghĩa Tín
Thành viên
Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Ông Phan Xuân Thiên
Thành viên
Bổ nhiệm ngày 30/06/2013

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
Ông Huỳnh Duy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
Bà Phạm Thị Thu Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Văn Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
Ông Hồ Nghĩa Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013
Bà Phan Thị Thảo Sương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/08/2009
Bà Trần Mai Thị Bé Liễu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008

Kiểm toán độc lập

Các báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

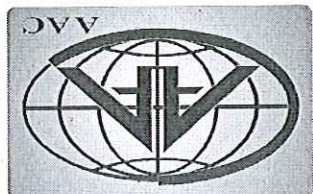
Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL



Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1027/BCSX-AAC

BẢO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Y

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 14/08/2014 của Công ty Cổ phần Thép DANA – Y (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Nguyễn Trọng Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Phạm Quang Trung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã	số	Thuyết	30/06/2014	31/12/2013
			minh	VND	VND
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG	100			1.258.489.650.143	1.023.256.330.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5		43.810.881.597	13.403.745.965
1. Tiền	111			9.005.414.436	7.937.567.920
2. Các khoản tương đương tiền	112			34.805.467.161	5.466.178.045
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			121.366.079.344	187.548.089.193
1. Phải thu khách hàng	131			108.852.781.213	154.144.435.977
2. Trả trước cho người bán	132			13.189.638.669	33.409.839.072
3. Các khoản phải thu khác	135	6		245.737.462	915.892.144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(922.078.000)	(922.078.000)
IV. Hàng tồn kho	140			1.067.850.134.128	819.553.671.482
1. Hàng tồn kho	141	7		1.067.850.134.128	819.553.671.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			25.462.555.074	2.750.824.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8		2.056.917.655	2.118.248.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			23.101.880.484	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9		12.013.233	370.970.776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10		291.743.702	261.604.659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			996.954.606.171	1.000.870.985.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
II. Tài sản cố định	220			986.043.807.346	988.461.644.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11		819.146.779.911	883.744.618.037
- Nguyên giá	222			1.097.000.390.523	1.092.971.533.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(277.853.610.612)	(209.226.915.377)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12		67.978.059.946	67.981.059.946
- Nguyên giá	228			68.036.929.059	68.036.929.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(58.869.113)	(55.869.113)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13		98.918.967.489	36.735.966.542
III. Bất động sản đầu tư	240			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1.600.000.000	1.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260			9.310.798.825	10.809.340.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15		9.310.798.825	10.809.340.835
2. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			2.255.444.256.314	2.024.127.316.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

[illegible]

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Huỳnh Văn Tấn

Trần Mai Thị Bé Liễu

Trần Mai Thị Bé Liễu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
----------	----------------------	--------------------------------	--------------------------------

1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	1.063.943.935.416	939.180.787.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.535.874.338	45.354.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	1.061.408.061.078	939.135.433.629
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.008.511.671.289	879.880.858.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		52.896.389.789	59.254.574.792

6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.763.587.159	3.585.204.428
7. Chi phí tài chính	22	26	34.968.838.869	33.140.511.094
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.931.632.792	25.219.082.118
8. Chi phí bán hàng	24		6.695.910.707	9.539.266.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.569.325.703	7.671.631.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.425.901.669	12.488.370.007

11. Thu nhập khác	31	27	4.908.010.753	2.135.792.961
12. Chi phí khác	32	28	2.032.346.613	649.604.331
13. Lợi nhuận khác	40		2.875.664.140	1.486.188.630
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	5.301.565.809	13.974.558.637
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.173.453.049	3.476.515.021
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	4.128.112.760	10.498.043.616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	153	525

Chủ tịch HĐQT Kế toán trưởng Người lập biên

Huỳnh Văn Tân
Trần Mai Thị Bé Liễu
Trần Mai Thị Bé Liễu
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
VND	VND		

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	5.301.565.809	13.974.558.637
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	69.074.316.257	41.927.500.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.486.608.042	4.866.379.197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	428.876.719	(76.632.434)
- Chi phí lãi vay	06	25.931.632.792	25.219.082.118
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	08	104.222.999.619	85.910.888.448
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.565.002.607	115.518.030.755
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(248.296.462.646)	(392.023.322.583)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11	77.959.598.569	256.149.677.713
- Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12	1.559.873.149	(612.199.336)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(24.217.095.227)	(24.387.636.354)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.112.102.400)	(899.124.534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	38.000.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.820.046.417)	(3.699.166.844)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20	(72.138.232.746)	73.957.147.265

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21	(21.595.041.409)	(81.416.513.032)
1. Tiền chi để mua sắm XĐ TSCĐ và các TSDH khác	22	409.090.909	392.727.272
2. Tiền thu từ TLY, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	27	559.614.120	182.010.084
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	(20.626.336.380)	(80.841.775.676)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	33	942.484.859.568	1.127.603.184.420
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	(819.275.083.403)	(1.125.917.272.094)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	36	(38.213.400)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	123.171.562.765	1.685.912.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	30.406.993.639	(5.198.716.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	60	13.403.745.965	8.676.948.473
Tiền và tương đương tiền đầu năm	61	141.993	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70	43.810.881.597	3.478.232.388

Chủ tịch HĐQT	Kế toán trưởng	Người lập biên
Nguyễn Văn Tấn	Trần Mai Thị Bé Liễu	Trần Mai Thị Bé Liễu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thép DANA – Y (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: Bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Gia công cơ khí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Phân mềm máy tính
Thời gian khấu hao (năm)	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đang kê nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền mặt	4.255.921	35.236.323
Tiền gửi ngân hàng	9.001.158.515	7.902.331.597
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	34.805.467.161	5.466.178.045
Cộng	43.810.881.597	13.403.745.965

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
Phải thu người lao động	50.782.532	866.920.810
Lãi dự thu	151.919.530	5.935.934
Các khoản phải thu khác	43.035.400	43.035.400
Cộng	245.737.462	915.892.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
Hàng mua đang đi đường	112.012.508.948	45.248.081.964
Nguyên liệu, vật liệu	576.061.543.617	512.246.970.439
Công cụ, dụng cụ	11.554.247.705	12.138.438.574
Thành phẩm	368.221.833.858	249.920.180.505
Cộng	1.067.850.134.128	819.553.671.482

Toàn bộ số dư của thành phẩm luyên, thành phẩm cần và nguyên liệu tại ngày 30/06/2014 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
Pano quảng cáo	94.081.500	304.989.222
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	124.164.947	140.303.484
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.494.936.838	1.329.221.718
Thuế nhập khẩu hàng vật liệu chịu lựa RHI	343.734.370	343.734.370
Cộng	2.056.917.655	2.118.248.794

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	12.013.233	87.348
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	370.883.428
Cộng	12.013.233	370.970.776

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
Tạm ứng	291.743.702	261.604.659
Cộng	291.743.702	261.604.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu năm	Mua sắm trong kỳ	E/ư XDCB h/hành	Trình bày lại	T/ly, nhượng bán	Số cuối kỳ	Nguyên giá	Số đầu năm	Khấu hao trong kỳ	T/ly, nhượng bán	Số cuối kỳ	Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối kỳ
219.414.782.806	758.080.970.046	196.131.818	-	-	4.191.852.269	222.397.108.871	162.931.695.812	55.682.476.631	97.332.521	218.516.839.922	31.666.286.987	193.201.660.079	595.149.274.234	566.118.612.088
111.457.416.785	4.018.363.777	1.629.059.388	-	-	-	5.647.423.165	18.048.722.534	7.340.166.877	-	25.388.889.411	2.281.594.292	1.984.989.473	93.408.694.251	58.931.517.066
4.018.363.777	4.018.363.777	1.629.059.388	-	-	-	5.647.423.165	2.033.374.304	248.219.988	-	2.281.594.292	2.281.594.292	1.984.989.473	93.408.694.251	58.931.517.066
1.092.971.533.414	1.092.971.533.414	1.825.191.206	-	-	4.191.852.269	1.097.000.390.523	209.226.915.377	69.071.316.257	444.621.022	277.853.610.612	277.853.610.612	883.744.618.037	595.149.274.234	566.118.612.088
219.414.782.806	758.080.970.046	196.131.818	-	-	4.191.852.269	222.397.108.871	162.931.695.812	55.682.476.631	97.332.521	218.516.839.922	31.666.286.987	193.201.660.079	595.149.274.234	566.118.612.088
111.457.416.785	4.018.363.777	1.629.059.388	-	-	-	5.647.423.165	18.048.722.534	7.340.166.877	-	25.388.889.411	2.281.594.292	1.984.989.473	93.408.694.251	58.931.517.066
4.018.363.777	4.018.363.777	1.629.059.388	-	-	-	5.647.423.165	2.033.374.304	248.219.988	-	2.281.594.292	2.281.594.292	1.984.989.473	93.408.694.251	58.931.517.066
1.092.971.533.414	1.092.971.533.414	1.825.191.206	-	-	4.191.852.269	1.097.000.390.523	209.226.915.377	69.071.316.257	444.621.022	277.853.610.612	277.853.610.612	883.744.618.037	595.149.274.234	566.118.612.088
219.414.782.806	758.080.970.046	196.131.818	-	-	4.191.852.269	222.397.108.871	162.931.695.812	55.682.476.631	97.332.521	218.516.839.922	31.666.286.987	193.201.660.079	595.149.274.234	566.118.612.088
111.457.416.785	4.018.363.777	1.629.059.388	-	-	-	5.647.423.165	18.048.722.534	7.340.166.877	-	25.388.889.411	2.281.594.292	1.984.989.473	93.408.694.251	58.931.517.066
4.018.363.777	4.018.363.777	1.629.059.388	-	-	-	5.647.423.165	2.033.374.304	248.219.988	-	2.281.594.292	2.281.594.292	1.984.989.473	93.408.694.251	58.931.517.066
1.092.971.533.414	1.092.971.533.414	1.825.191.206	-	-	4.191.852.269	1.097.000.390.523	209.226.915.377	69.071.316.257	444.621.022	277.853.610.612	277.853.610.612	883.744.618.037	595.149.274.234	566.118.612.088

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Khấu hao	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất (*)	67.966.074.059	67.966.074.059	-	-	-	55.869.113	3.000.000	-	-	67.966.074.059	14.985.887	67.966.074.059
Phần mềm máy tính	70.855.000	70.855.000	-	-	-	55.869.113	3.000.000	-	-	58.869.113	11.985.887	67.978.059.946
Công	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
VND	VND	VND
Xây dựng Nhà máy cán 3	98.186.718.014	30.954.662.673
Xây dựng Văn phòng	-	3.488.551.679
Mua sắm tài sản cố định	390.367.272	1.918.349.987
Xây dựng cơ bản khác	341.882.203	374.402.203
Cộng	98.918.967.489	36.735.966.542

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
VND	VND	VND	VND
30/06/2014	30/06/2014	31/12/2013	31/12/2013
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
+ Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000	160.000	160.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng có kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đang tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2014. Chi tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
VND	VND	VND
Sửa chữa xưởng cán 1	-	73.684.658
Hộp block dự phòng thay thế cho xưởng cán 1	287.777.776	411.111.109
Bình chứa khí Oxy loại 40L-150Bar	1.156.767.500	1.357.335.000
Vành cán các loại thay dây chuyền cán 1	1.327.232.615	1.939.801.515
Bộ thay cốc rót nhanh thùng trung gian thay phôi 2	1.430.247.654	2.002.346.715
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.108.773.280	5.025.061.838
Cộng	9.310.798.825	10.809.340.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngân hàng

	USD	VND	USD	VND
	30/06/2014	31/12/2013		
Vay ngắn hạn	358.198.584,651	210.964.099,586		
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	-		
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	5.132.937,850	70.678.472,494	#	3.359.881,75
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	132.233.002,538	28.184.965,119		
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	49.799.602,899	17.179.842,532		
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Đà Nẵng	-	51.464.090,172	#	2.446.477,00
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	104.219.800,068	-		
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	46.816.401,492	23.456.729,269	#	1.115.075,55
- Ngân hàng TMCP A Châu - CN Đà Nẵng	19.996.839,804	20.000.000,000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	74.725.600,000	90.606.965,592		
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	11.599.845,592		
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	6.731.520,000	#	320.000,00
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	28.450.000,000	26.000.000,000		
- Ngân hàng TMCP A Châu - CN Đà Nẵng	2.875.600,000	2.875.600,000		
- Các ngân hàng đồng tài trợ	43.400.000,000	43.400.000,000		
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	12.000.000,000	12.000.000,000		
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu	7.400.000,000	7.400.000,000		
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	12.000.000,000	12.000.000,000		
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN DN	6.000.000,000	6.000.000,000		
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN DN	6.000.000,000	6.000.000,000		
Cộng	432.924.184,651	301.571.065,178		

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	3.982.436,335	2.027.767,752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.173.453,049	3.112.102,400
Cộng	5.155.889,384	5.139.870,152

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
Lãi vay phải trả	589.765,272	589.565,268
Cộng	589.765,272	589.565,268

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
VND	VND	VND
192.781.080	1.027.100.094	156.889.740
Bảo hiểm xã hội		422.589.984
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	318.405.167	137.471.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.808.363.961	4.107.498.682
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	2.909.293.908	1.194.956.347
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy Dзі An	100.000.000	-
- Phải trả cổ tức	369.700	38.583.100
- Ông Phan Xuân Thiện	3.186.000.000	1.350.000.000
- Công đoàn Công ty CP ThếP Dana - Y	851.199.404	757.204.000
- Phải trả khác	261.500.949	766.755.235
Cộng	12.346.650.302	4.824.449.609

20. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
VND	VND	VND
38.000.000.000	8.000.000.000	38.000.000.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng đại lý		8.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lập Thịnh	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Xuân Tiến		
Cộng	38.000.000.000	38.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149,414	51.825.149,414
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	115.799.028,847	128.799.028,847
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	18.691.400,000	21.567.000,000
- Các ngân hàng đồng tài trợ (iv)	11.800.000,000	33.500.000,000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu	2.282.800,000	5.982.800,000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	3.172.600,000	9.172.600,000
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	3.172.600,000	9.172.600,000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN DN	1.586.000,000	4.586.000,000
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN DN	1.586.000,000	4.586.000,000
Nợ dài hạn (v)	422.807.539,300	392.912.539,300
- Ông Huỳnh Văn Tân	162.813,403,000	158.660,403,000
- Bà Phan Thị Thảo Suong	185.711,932,042	172.344,932,042
- Ông Hồ Nghĩa Tín	24.107,204,258	24.107,204,258
- Ông Phan Xuân Thiện	50.175,000,000	37.800,000,000
Cộng	620.923.117,561	628.603.717,561

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi đã có văn bản gia hạn thời gian trả nợ thêm 36 tháng từ ngày 02/02/2012. Ngày 10/02/2014, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số PL100411-01/PLHBTĐ gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 2017. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HBTĐ_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngân hàng dài hạn để phục vụ mở rộng dự án đẩy chuyển luyện cần theo công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 200.000 tấn/năm.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cần theo công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhân nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ kế ước nhân nợ, trước hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng đảm bảo số DAN.BDDN.03.050612/TT.

(iv) Khoản vay từ các Ngân hàng đồng tài trợ: Ngày 17/08/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Châu, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng (trong đó Ngân

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng là ngân hàng đầu
môi) cùng ký kết hợp đồng tài trợ số 01/2010/NHTM-HĐTD để tài trợ vốn cho dự án đầu tư xây dựng Nhà
mây luyên cần thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Y với số tiền
là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút
khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất đồng tiết kiệm
VNĐ 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm nhưng không vượt quá lãi suất
cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở
chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/04; 01/07;
01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyên cần thép công suất 250.000 tấn/năm.

(v) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tấn, bà Phan Thị Thảo Suong, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân
Thiên nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyên cần thép công suất 250.000
tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BH-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản
số 98/2012/BH-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BH-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm
2012; Biên bản số 100/2012/BH-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012 và Biên bản số 05/2013/BH-HĐQT ngày
11 tháng 3 năm 2013. Theo nội dung nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản
trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tấn và bà Phan Thị Thảo
Suong đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tấn
và bà Suong với thời hạn nợ là 24 tháng, đồng thời các thành viên thông nhất cho vay thêm mới thành viên
20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án. Ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thông nhất cho vay bổ sung 50 tỷ
đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dây chuyền cán thép 3. Hội đồng quản trị cũng thông nhất gia hạn thời
hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2014. Ngày 30/06/2014, các thành viên trong Hội
đồng quản trị cho Công ty vay vốn đã thông nhất ký phụ lục hợp đồng tín dụng gia hạn thời gian trả nợ đối
với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018. Công ty có thể luyên chuyển trả nợ cho khoản vay
này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

22. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000,000	37.175.100,000	8.395.287,553	10.984.446,120	2.589.158,567	98.088.461,709
Tăng trong năm	69.995.170,000	-	-	510.172,517	510.172,517	14.451.110,226
Giảm trong năm	-	37.175.079,400	-	-	-	34.345.218,734
Số dư tại 31/12/2013	269.995.170,000	20.600	8.395.287,553	11.494.618,637	3.099.331,084	78.194.353,201
Số dư tại 01/01/2014	269.995.170,000	20.600	8.395.287,553	11.494.618,637	3.099.331,084	78.194.353,201
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4.128.112,760
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	722.555,511
Số dư tại 30/06/2014	269.995.170,000	20.600	8.395.287,553	11.494.618,637	3.099.331,084	81.599.910,450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	31/12/2013
VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	108.539.990.000	108.539.990.000
Ông Huỳnh Văn Tân	13.499.990.000	13.499.990.000
Ông Đặng Thanh Bình	874.790.000	874.790.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.239.990.000	3.239.990.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	43.334.990.000	43.334.990.000
Ông Nguyễn Hữu Toàn	1.619.990.000	1.619.990.000
Ông Phan Xuân Thiện	161.990.000	161.990.000
Các cổ đông khác	98.723.440.000	98.723.440.000
Cộng	269.995.170.000	269.995.170.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu thường	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu thường	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014	31/12/2013
VND	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	78.194.353.201	98.088.461.709
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.128.112.760	14.451.110.226
Phân phối lợi nhuận	722.555.511	34.345.218.734
- Quỹ dự phòng tài chính	-	510.172.517
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	-	510.172.517
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	722.555.511	500.000.000
- Trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu	-	10.000.000.000
- Trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu	-	22.822.560.000
- Xí lý cổ phiếu lẻ	-	2.313.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81.599.910.450	78.194.353.201

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 676/2014/NQHĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2014.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Ngài quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 676/2014/NQHĐQT ngày 27/04/2014 quyết định trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 13.499.758.500 đồng. Công ty chưa thực hiện chốt quyền đối với số cổ tức này.

23. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tổng doanh thu	1.063.943.935.416	939.180.787.629
+ Doanh thu bán hàng	1.058.652.166.416	939.180.787.629
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.291.769.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.535.874.338	45.354.000
+ Hàng bán bị trả lại	2.535.874.338	45.354.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.061.408.061.078	939.135.433.629

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Giá vốn hàng bán	1.007.769.082.947	879.880.858.837
Giá vốn cung cấp dịch vụ	742.588.342	-
Cộng	1.008.511.671.289	879.880.858.837

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	545.597.716	22.010.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	253.045.715	542.294.266
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	804.943.728	2.860.900.078
Cộng	1.763.587.159	3.585.204.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.931.632.792	25.219.082.118
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.537.632.584	1.774.066.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.012.965.451	1.280.983.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.486.608.042	4.866.379.197
Cộng	34.968.838.869	33.140.511.094

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
VND	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.498.919.844	1.560.643.289
Thu thanh lý tài sản cố định	409.090.909	392.727.272
Thu nhập khác	-	182.422.400
Cộng	4.908.010.753	2.135.792.961

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
VND	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.543.565.344	498.104.922
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.800.000	22.358.044
Năng suất giải phóng tàu	51.104.895	124.378.909
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	35.876.374	-
Bồi thường hàng không đạt chất lượng	400.000.000	-
Chi phí khác	-	4.762.456
Cộng	2.032.346.613	649.604.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
VND	VND
5.301.565.809	13.974.558.637
32.311.685	(68.498.552)
192.453.678	91.501.448
42.000.000	60.000.000
150.453.678	31.501.448
160.141.993	160.000.000
160.000.000	160.000.000
141.993	-
5.333.877.494	13.906.060.085
1.173.453.049	3.476.515.021
4.128.112.760	10.498.043.616
Lợi nhuận sau thuế TNDN	

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế
+ Điều chỉnh tăng
- Chi thu lao HĐQT, BKS
- Chi phí khác
+ Điều chỉnh giảm

- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Tổng thu nhập chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
VND	VND
4.128.112.760	10.498.043.616
-	-
-	-
-	-
4.128.112.760	10.498.043.616
26.999.517	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
VND	VND
907.238.640.072	899.429.953.322
36.562.663.575	36.554.591.184
69.074.316.257	41.927.500.930
122.527.687.897	103.979.705.935
7.115.380.102	10.692.671.030
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
Chi phí nhân công	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	
Chi phí khác bằng tiền	
1.142.518.687.903	1.092.584.422.401
Cộng	

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có phát sinh các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
--	------------	------------

Tài sản tài chính	Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	637,83	1.359,42
Nợ phải trả tài chính				
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	2.445.139,76	7.241.434,30	
+ Phải trả người bán	USD	21.929.116,22	24.286.664,92	
+ Phải trả người bán	HKD	1.102.274,00	1.102.274,01	
+ Phải trả người bán	EUR	16.500,00	-	

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước, nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đơn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước từ 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, hạn được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Công	1.137.059.111,510	658.923.117,561	1.795.982.229,071
Các khoản vay và nợ	432.924.184,651	620.923.117,561	1.053.847.302,212
Phải trả người bán	692.736.797,626	-	692.736.797,626
Chi phí phải trả	589.765,272	-	589.765,272
Phải trả khác	10.808.363,961	38.000.000,000	48.808.363,961
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Công	972.741,521,769	666.603,717,561	1.639,345,239,330
Các khoản vay và nợ	301,571,065,178	628.603,717,561	930,174,782,739
Phải trả người bán	666,473,392,641	-	666,473,392,641
Chi phí phải trả	589,565,268	-	589,565,268
Phải trả khác	4,107,498,682	38,000,000,000	42,107,498,682

Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Công	151.936.539,740	-	151.936.539,740
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.810.881,597	-	43.810.881,597
Phải thu khách hàng	107.930.703,213	-	107.930.703,213
Phải thu khác	194.954,930	-	194.954,930
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.403.745,965	-	13.403.745,965
Phải thu khách hàng	153.222.357,977	-	153.222.357,977
Phải thu khác	48.971,334	-	48.971,334
Công	166.675.075,276	-	166.675.075,276

33. Bảo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất thép và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư Thành Lợi
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng
Công ty CP Kết cấu thép BMF
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt
Ông Huỳnh Văn Tân
Bà Phan Thị Thảo Suong
Ông Hồ Nghĩa Tín
Ông Phan Xuân Thiện

Công ty đầu tư
Công ty liên kết
Chung Công ty đầu tư
Chung Công ty đầu tư
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
Mua hàng	Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	339.261.874.991	154.596.188.153
	Công ty CP Vân tại PST Đà Nẵng	6.664.091.200	10.180.792.245
	Công ty CP Kết cấu thép BMF	86.637.979.399	6.816.100.730
	Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	265.009.818	421.090.909
	Bán hàng	72.316.117.330	73.189.025.550
	Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	75.244.236.021	9.094.300.000
	Vay và nợ dài hạn	9.138.000.000	55.800.000.000
	Ông Huỳnh Văn Tân	20.702.000.000	54.750.000.000
	Bà Phan Thị Thảo Sương	12.375.000.000	-
	Ông Phan Xuân Thiện	4.985.000.000	8.300.000.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn	Bà Phan Thị Thảo Sương	7.335.000.000	18.950.000.000
	Lãi vay phát sinh	2.509.393.600	3.057.757.763
	Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	160.000.000	160.000.000
	Cổ tức nhận được	160.000.000	-
	Công ty CP Vân tại PST Đà Nẵng	951.505.604	-
	Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	156.449.565	-
	- Thu bồi thường vì phạm hợp đồng	795.056.039	-
	- Thu lãi tiền bán hàng chậm trả	3.500.000.000	-
	- Mượn tiền	3.500.000.000	-
	Ông Phan Xuân Thiện	5.196.000.000	11.130.000.000
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	- Mượn tiền	3.516.000.000	6.240.000.000
	- Trả tiền	1.680.000.000	4.890.000.000
	Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	539.000.000	638.826.923

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND

Phải thu thương mại	-	7.172.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi		
Công ty CP Kết cấu thép BMF	5.070.182.892	44.872.030.310
Phải thu khác		
Ông Huỳnh Văn Tân	27.000.000	27.000.000
Bà Phan Thị Thảo Suong	7.000.000	7.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.000.000	3.000.000

Phải trả thương mại	230.986.696.114	155.576.349.894
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	649.998.493	3.528.936.603
Công ty CP Kết cấu thép BMF	31.903.268.840	10.835.155.150
Công ty CP Quảng cáo Săng tạo Việt	102.811.600	40.703.800

Phải trả khác	2.909.293.908	1.194.956.347
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	3.500.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	3.186.000.000	1.350.000.000

Vay và nợ dài hạn	51.825.149.414	51.825.149.414
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi		
Ông Huỳnh Văn Tân	162.813.403.000	158.660.403.000
Bà Phan Thị Thảo Suong	185.711.932.042	172.344.932.042
Ông Hồ Nghĩa Tín	24.107.204.258	24.107.204.258
Ông Phan Xuân Thiện	50.175.000.000	37.800.000.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liên

Trần Mai Thị Bé Liên

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2014

